

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Quý IV/2024



Hà Nội, tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		162.150.638.274	133.028.424.682
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.483.353.480	13.180.617.232
Tiền	111		13.483.353.480	13.180.617.232
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	53.000.000.000	3.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		53.000.000.000	3.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.640.629.177	100.843.125.717
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	74.622.665.491	100.805.283.349
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.061.169.413	218.650.855
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.160.479.226	1.022.876.466
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
Hàng tồn kho	140	11	15.422.810.279	13.659.301.102
Hàng tồn kho	141		15.422.810.279	13.659.301.102
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.603.845.338	1.845.380.631
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.826.224.077	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		777.621.261	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	1.845.380.631
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		308.023.492.682	330.189.960.930
Các khoản phải thu dài hạn	210		561.078.800	721.078.800
Phải thu dài hạn khác	216	9	1.372.878.800	1.532.878.800
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(811.800.000)	(811.800.000)
Tài sản cố định	220		299.688.356.071	327.752.128.593
Tài sản cố định hữu hình	221	12	299.688.356.071	327.752.128.593
- Nguyên giá	222		566.060.443.729	564.976.261.911
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(266.372.087.658)	(237.224.133.318)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		4.748.831.818	4.748.831.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.748.831.818)	(4.748.831.818)
Tài sản dài hạn khác	260		7.774.057.811	1.716.753.537
Chi phí trả trước dài hạn	261		7.774.057.811	1.716.753.537
TỔNG TÀI SẢN	270		470.174.130.956	463.218.385.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		287.673.949.395	335.493.443.805
Nợ ngắn hạn	310		229.761.916.592	216.981.411.002
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	73.156.669.556	61.089.610.500
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	10.253.581
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	10.278.043.386	1.203.440.961
Phải trả người lao động	314		53.868.229.046	31.774.485.138
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.107.016.374	1.907.204.911
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	327.622.266	308.159.256
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	89.753.937.994	120.156.238.685
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		270.397.970	532.017.970
Nợ dài hạn	330		57.912.032.803	118.512.032.803
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		57.912.032.803	118.512.032.803
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	182.500.181.561	127.724.941.807
Vốn chủ sở hữu	410		182.500.181.561	127.724.941.807
Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(8.880.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.018.081.561	(51.757.158.193)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(51.757.158.193)	(97.940.671.487)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		54.775.239.754	46.183.513.294
TỔNG NGUỒN VỐN	440		470.174.130.956	463.218.385.612

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	195.158.091.276	171.278.543.258	758.842.705.523	633.855.855.584
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	1.404.845.274	4.362.686.996	26.776.552.303	20.141.974.497
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		193.753.246.002	166.915.856.262	732.066.153.220	613.713.881.087
Giá vốn hàng bán	11	23	165.721.382.576	139.277.181.127	615.108.649.060	510.394.751.918
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.031.863.426	27.638.675.135	116.957.504.160	103.319.129.169
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.808.505.009	1.336.867.332	2.806.278.992	3.984.352.409
Chi phí tài chính	22	25	2.480.262.035	5.062.069.975	12.367.509.530	24.669.000.541
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.351.951.449	4.993.643.048	12.077.550.507	24.550.860.451
Chi phí bán hàng	25	26	3.221.550.529	2.683.796.715	13.881.294.686	14.879.736.267
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	6.443.830.179	5.156.743.363	26.072.465.114	21.803.328.550
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.694.725.692	16.072.932.414	67.442.513.822	45.951.416.220
Thu nhập khác	31		31.482.957	29.022.037	213.117.310	239.334.625
Chi phí khác	32		600.000	5.027.555	39.410.704	7.237.551
Lợi nhuận khác	40		30.882.957	23.994.482	173.706.606	232.097.074
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.725.608.649	16.096.926.896	67.616.220.428	46.183.513.294
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	4.915.820.058	-	12.840.980.674	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.809.788.591	16.096.926.896	54.775.239.754	46.183.513.294
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	714	897	3.052	2.573
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	19	714	897	3.052	2.573

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh



Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		67.616.220.428	46.183.513.294
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.147.954.340	29.569.688.076
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi/Lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(27.575.008)	50.678.223
Lãi hoạt động đầu tư	05		(1.180.370.887)	(2.528.668.545)
Chi phí lãi vay	06		12.077.550.507	24.550.860.451
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		107.633.779.380	97.826.071.499
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25.430.255.910	(32.360.556.782)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.763.509.177)	(1.002.678.350)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30.341.825.607	22.044.938.566
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.883.528.351)	1.277.049.050
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.077.550.507)	(31.187.399.151)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		140.681.272.862	56.597.424.832
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.084.181.818)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22		-	45.904.909
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(53.000.000.000)	(43.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.500.000.000	70.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.180.370.887	2.303.626.990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.403.810.931)	28.849.531.899
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		515.841.739.555	374.222.432.809
Tiền trả nợ gốc vay	34		(606.844.040.246)	(459.287.452.734)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(26.922.315.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(91.002.300.691)	(111.987.334.925)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		275.161.240	(26.540.378.194)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	13.180.617.232	39.771.673.649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.575.008	(50.678.223)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	13.483.353.480	13.180.617.232

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Vũ Thị Thu Hà

Chu Khánh Linh

Nguyễn Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101509403 ngày 07/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 vào ngày 08/07/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 16/06/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/06/2010.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NCS;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 17.949.098 cổ phiếu (Mười bảy triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn không trăm chín mươi tám cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 179.490.980.000 đồng (Một trăm bảy mươi chín tỷ, bốn trăm chín mươi triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tổng số người lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 753 người (tại ngày 31/12/2023 là 742 người).

Trụ sở Công ty tại: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thực phẩm.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp đề chế biến suất ăn;
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023 của Công ty.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 200 (Thông tư 53) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 15
- Phương tiện vận tải	03 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Các tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 03 đến 05 năm

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.14 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuê môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác.

4.16 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4.17 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.18 THUẾ**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được công ty hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU, LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.483.353.480	13.180.617.232
	13.483.353.480	13.180.617.232

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	53.000.000.000	53.000.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	53.000.000.000	53.000.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Lộc phát Việt Nam (i)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (i)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (i)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (i)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
	53.000.000.000	53.000.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	Dự phòng VND	01/01/2024 VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	74.622.665.491	(1.203.684.953)	100.805.283.349	(1.203.684.953)
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	31.573.886.656	-	67.336.224.537	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	4.760.700.050	-	4.035.544.558	-
- Công ty TNHH Green Biomix	3.628.503.574	-	1.949.996.196	-
- Korean Air	3.561.031.386	-	2.740.508.881	-
- Cathay Pacific Airways	2.982.304.212	-	1.088.735.763	-
- Emirates	2.741.834.478	-	5.949.637.791	-
- Starlux Airlines	2.689.903.376	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vinschool	2.574.377.986	-	2.015.553.258	-
- China Airlines Limited	1.761.582.536	-	1.251.084.984	-
- Japan Airlines	1.378.597.027	-	1.618.348.740	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.203.684.953	(1.203.684.953)	1.203.684.953	(1.203.684.953)
- Asiana Airlines	865.917.994	-	1.553.165.470	-
- Các khách hàng khác	14.900.341.263	-	10.062.798.218	-
	74.622.665.491	(1.203.684.953)	100.805.283.349	(1.203.684.953)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan - Trình bày tại Thuyết minh số 30	37.626.037.697	-	72.845.544.721	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	Dự phòng VND	01/01/2024 VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.061.169.413	-	218.650.855	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Công nghệ Môi trường	741.805.200	-	-	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP (khu vực Miền Bắc)	306.588.733	-	-	-
- Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	12.775.480	-	19.715.546	-
- Công ty TNHH Thành Công	-	-	73.080.609	-
- Các khách hàng khác	-	-	125.854.700	-
	1.061.169.413	-	218.650.855	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan - Trình bày tại Thuyết minh số 30	306.588.733		-	

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.160.479.226	-	1.022.876.466	-
- Tạm ứng	672.687.185	-	534.806.958	-
- Lãi tiền gửi dự thu	1.027.660.274	-	62.328.767	-
- Phải thu khác	460.131.767	-	425.740.741	-
Dài hạn	1.372.878.800	(811.800.000)	1.532.878.800	(811.800.000)
- Ông Nguyễn Quốc Khánh	983.600.000	(811.800.000)	1.143.600.000	(811.800.000)
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	389.278.800	-	389.278.800	-
	3.533.358.026	(811.800.000)	2.555.755.266	(811.800.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương (*)	1.203.684.953	-	(1.203.684.953)	1.203.684.953	-	(1.203.684.953)
- Ông Nguyễn Quốc Khánh (**)	1.143.600.000	331.800.000	(811.800.000)	1.303.600.000	491.800.000	(811.800.000)
Tổng cộng	2.347.284.953	331.800.000	(2.015.484.953)	2.507.284.953	491.800.000	(2.015.484.953)

(*) Đây là khoản phải thu đã quá hạn trên 5 năm, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính.

(**) Theo biên bản thỏa thuận với ông Nguyễn Quốc Khánh, số tiền đặt cọc sẽ được hoàn lại trong vòng 10 năm, mỗi năm thanh toán 160.000.000 VND trước ngày 31/12 hàng năm; Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc công ty, vẫn còn tồn tại các rủi ro trong khoản phải thu của đối tượng trên do thời gian phải thu dài, ảnh hưởng của lạm phát,... nên đã trích lập dự phòng tổn thất với tỷ lệ 50% với khoản phải thu trên.

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.844.805.685	-	11.922.428.680	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.578.004.594	-	1.736.872.422	-
	15.422.810.279	-	13.659.301.102	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật, kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị, dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	184.803.727.721	231.512.708.769	105.606.074.950	43.053.750.471	564.976.261.911
- Mua trong năm	-	1.084.181.818	-	-	1.084.181.818
31/12/2024	184.803.727.721	232.596.890.587	105.606.074.950	43.053.750.471	566.060.443.729
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(20.242.064.798)	(102.333.719.489)	(78.057.486.462)	(36.590.862.569)	(237.224.133.318)
- Khấu hao trong năm	(3.696.074.556)	(14.961.944.938)	(6.856.991.617)	(3.632.943.229)	(29.147.954.340)
31/12/2024	(23.938.139.354)	(117.295.664.427)	(84.914.478.079)	(40.223.805.798)	(266.372.087.658)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	164.561.662.923	129.178.989.280	27.548.588.488	6.462.887.902	327.752.128.593
31/12/2024	160.865.588.367	115.301.226.160	20.691.596.871	2.829.944.673	299.688.356.071

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn được sử dụng là 67.570.367.498 VND (tại ngày 01/01/2024 là 65.132.835.729 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024, tài sản công ty được thể chấp được trình bày tại Thuyết minh 18 "Vay nợ và thuê tài chính" bao gồm:

- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán phát sinh từ "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" đã được thể chấp theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT1444-NCS ngày 13/06/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Anh.

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

Là các phần mềm máy tính, có tổng nguyên giá tại ngày 31/12/2024 là 4.748.831.818 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 4.748.831.818 đồng) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Ngắn hạn	73.156.669.556	73.156.669.556	61.089.610.500	61.089.610.500
- Công ty TNHH Thiên Sơn	7.645.724.694	7.645.724.694	4.896.740.587	4.896.740.587
- Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Phát triển Trí Đức	3.096.720.000	3.096.720.000	2.566.192.000	2.566.192.000
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập Khẩu Nhất Lâm	5.705.700.881	5.705.700.881	4.196.578.023	4.196.578.023
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức	4.052.614.050	4.052.614.050	3.364.889.230	3.364.889.230
- Công ty TNHH Thương mại Dương Quang	3.228.564.200	3.228.564.200	2.701.549.584	2.701.549.584
- Công ty TNHH Aden Services Việt Nam- CN Hà Nội	2.514.103.835	2.514.103.835	2.623.630.424	2.623.630.424
- Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp	2.053.700.944	2.053.700.944	1.712.471.920	1.712.471.920
- Công ty TNHH Việt Trang	2.060.752.500	2.060.752.500	1.653.590.400	1.653.590.400
- Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu EUFOOD Việt Nam	1.896.707.364	1.896.707.364	1.851.949.608	1.851.949.608
- Công ty Cổ phần Thực phẩm NIPPONHAM Việt Nam	2.115.776.009	2.115.776.009	1.809.137.442	1.809.137.442
- Các nhà cung cấp khác	38.786.305.079	38.786.305.079	33.712.881.282	33.712.881.282
	73.156.669.556	73.156.669.556	61.089.610.500	61.089.610.500
Phải trả người bán là các bên liên quan - Trình bày tại Thuyết minh số 30	544.815.458	544.815.458	516.255.677	516.255.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	365.169.184	18.775.775.968	19.140.945.152	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.995.600.043	1.544.847.012	9.450.753.031
- Thuế thu nhập cá nhân	838.271.777	1.887.640.759	1.898.622.181	827.290.355
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.012.957.760	1.012.957.760	-
- Các loại thuế khác	-	56.708.791	56.708.791	-
	1.203.440.961	32.728.683.321	23.654.080.896	10.278.043.386
	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp / được bù trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.845.380.631	1.845.380.631	-	-
	1.845.380.631	1.845.380.631	-	-
	01/01/2024	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	23.482.078.348	22.704.457.087	777.621.261
	-	23.482.078.348	22.704.457.087	-

(*) Số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ là 23.652.966.990VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2.107.016.374	1.907.204.911
- Chi phí lãi vay phải trả	105.032.877	258.261.529
- Chi phí phải trả bán trà sữa	1.110.484.710	1.006.339.101
- Chi phí điện sản xuất	798.325.600	-
- Các khoản trích trước khác	93.173.187	642.604.281
	2.107.016.374	1.907.204.911

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	327.622.266	308.159.256
- Cổ tức còn phải trả	46.853.720	49.667.870
- Kinh phí công đoàn	3.446.110	2.217.158
- Bảo hiểm y tế	49.298.341	50.099.422
- Bảo hiểm thất nghiệp	43.544.095	43.934.806
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	184.480.000	162.240.000
	327.622.266	308.159.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	120.156.238.685	120.156.238.685	576.441.739.555	606.844.040.246	89.753.937.994	89.753.937.994
Vay ngắn hạn	79.756.238.685	79.756.238.685	515.841.739.555	546.244.040.246	49.353.937.994	49.353.937.994
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (**)	29.771.660.069	29.771.660.069	457.289.917.128	453.618.841.075	33.442.736.122	33.442.736.122
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14.993.457.918	14.993.457.918	12.728.855.723	27.722.313.641	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	34.991.120.698	34.991.120.698	-	34.991.120.698	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (***)	-	-	45.822.966.704	29.911.764.832	15.911.201.872	15.911.201.872
Vay dài hạn đến hạn trả	40.400.000.000	40.400.000.000	60.600.000.000	60.600.000.000	40.400.000.000	40.400.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	40.400.000.000	40.400.000.000	60.600.000.000	60.600.000.000	40.400.000.000	40.400.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	118.512.032.803	118.512.032.803	-	60.600.000.000	57.912.032.803	57.912.032.803
Vay dài hạn	118.512.032.803	118.512.032.803	-	60.600.000.000	57.912.032.803	57.912.032.803
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	118.512.032.803	118.512.032.803	-	60.600.000.000	57.912.032.803	57.912.032.803
	238.668.271.488	238.668.271.488	576.441.739.555	667.444.040.246	147.665.970.797	147.665.970.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVDADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh và các phức lục điều chỉnh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng:

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

Tài sản thế chấp:

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I" theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau "ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn", bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

(**) Là những hợp đồng hạn mức tín dụng thời hạn hợp đồng 12 tháng; Lãi suất điều chỉnh và quy định tại từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng.

(***) Hợp đồng tín dụng số 28LAV2024, ký tháng 5 năm 2024 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, với hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức: tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2023	179.490.980.000	(8.880.000)	(97.940.671.487)	81.541.428.513
Lãi trong năm	-	-	46.183.513.294	46.183.513.294
31/12/2023	179.490.980.000	(8.880.000)	(51.757.158.193)	127.724.941.807
01/01/2024	179.490.980.000	(8.880.000)	(51.757.158.193)	127.724.941.807
Lãi trong năm	-	-	54.775.239.754	54.775.239.754
31/12/2024	179.490.980.000	(8.880.000)	3.018.081.561	182.500.181.561

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	18.001.000.000	10,03	18.001.000.000	10,03
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70
- Cổ đông khác	50.423.760.000	28,09	50.423.760.000	28,09
Cộng	179.490.980.000	100	179.490.980.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.3 Cổ phiếu

Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	888	888
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu/lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập của doanh nghiệp	54.775.239.754	46.183.513.294
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	17.948.210	17.948.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	3.052	2.573

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngoại tệ		
- USD	18.678,98	142.155,90
	18.678,98	142.155,90

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Doanh thu cung cấp suất ăn	163.239.466.400	142.074.149.429	636.987.026.590	525.008.775.888
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.853.399.876	29.142.925.829	121.543.974.933	108.585.364.696
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	65.225.000	61.468.000	311.704.000	261.715.000
	195.158.091.276	171.278.543.258	758.842.705.523	633.855.855.584
Doanh thu với các bên liên quan - Trình bày tại Thuyết minh số 30	114.862.002.668	108.836.966.805	450.307.486.045	393.823.900.584

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.404.845.274	4.362.686.996	26.776.552.303	20.141.974.497
- Chiết khấu thương mại	1.404.845.274	4.362.686.996	26.776.552.303	20.141.974.497
	1.404.845.274	4.362.686.996	26.776.552.303	20.141.974.497

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn cung cấp suất ăn	135.151.410.715	110.905.424.441	496.780.925.081	408.356.184.760
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.569.971.861	28.371.756.686	118.327.723.979	102.038.567.158
	165.721.382.576	139.277.181.127	615.108.649.060	510.394.751.918

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.036.571.161	353.520.209	1.180.370.887	2.482.763.636
- Lãi chênh lệch tỷ giá	771.933.848	983.347.123	1.625.908.105	1.501.588.773
	1.808.505.009	1.336.867.332	2.806.278.992	3.984.352.409

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	2.351.951.449	4.993.643.048	12.077.550.507	24.550.860.451
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	128.310.586	68.426.927	289.959.023	118.140.090
	2.480.262.035	5.062.069.975	12.367.509.530	24.669.000.541

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào	2.376.350.529	2.191.226.715	10.638.194.686	12.370.016.267
- Phí nhượng quyền khai thác	845.200.000	492.570.000	3.243.100.000	2.509.720.000
	3.221.550.529	2.683.796.715	13.881.294.686	14.879.736.267

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh,
Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	4.658.342.059	3.680.899.318	15.998.398.142	12.648.718.133
- Chi phí đồ dùng văn phòng	177.838.518	213.510.542	391.581.814	573.159.817
- Chi phí khấu hao TSCĐ	586.985.688	641.160.990	2.402.698.933	2.639.980.755
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.787.719	84.767.126	198.668.658	184.036.377
- Chi phí khác bằng tiền	955.876.195	536.405.387	7.081.117.567	5.757.433.468
	6.443.830.179	5.156.743.363	26.072.465.114	21.803.328.550

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.343.186.234	67.752.496.483	304.343.296.939	253.533.892.532
- Chi phí nhân công	56.458.098.354	42.519.410.278	194.117.179.087	154.085.823.567
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.261.038.004	7.373.587.814	29.147.954.340	29.569.688.076
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.515.075.461	12.128.600.016	50.353.638.970	42.576.641.518
- Chi phí bằng tiền khác	19.809.365.231	17.343.626.614	77.100.339.524	67.311.771.042
	175.386.763.284	147.117.721.205	655.062.408.860	547.077.816.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.616.220.428	46.183.513.294
Các khoản điều chỉnh tăng	10.280.532.251	1.092.225.755
Các khoản chi phí không được trừ	6.853.491.640	1.092.225.755
Điều chỉnh tăng chi phí do phát hiện hóa đơn đầu vào của doanh nghiệp bỏ trốn, ngừng hoạt động từ năm 2019-2023	3.427.040.611	
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	77.896.752.679	47.275.739.049
Chuyển lỗ	(13.691.849.308)	(47.275.739.049)
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	12.840.980.674	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.840.980.674	-

Chuyển lỗ:

Lỗ tính thuế có thể mang sang khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế của các năm tiếp theo trong vòng 5 năm kể từ năm lỗ phát sinh. Lỗ tính thuế thực tế có thể mang sang khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Số lỗ ước tính có thể khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Chuyển lỗ đến năm	Tình trạng kiểm tra thuế	Lỗ tính thuế	Chưa sử dụng đến ngày 01/01/2024	Chuyển lỗ trong năm 2024	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2024
			VND		VND	VND
2020	2025	Chưa QT				-
2021	2026	Chưa QT	(51.263.328.132)	(13.691.849.308)	(13.691.849.308)	-
Cộng lỗ tính thuế			(51.263.328.132)	(13.691.849.308)	(13.691.849.308)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****30.1 Các bên liên quan**

Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

STT	Tên	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Cùng Tập đoàn
3	Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Cùng Tập đoàn
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn
5	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Cùng Tập đoàn
6	Công ty Bay Dịch vụ Hàng không Vasco	Cùng Tập đoàn
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Cùng Tập đoàn
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Cùng Tập đoàn
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Cùng Tập đoàn
10	Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Cùng Tập đoàn
11	Công ty Cổ phần Sarbe Việt Nam	Cùng Tập đoàn
12	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Cùng Tập đoàn
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập Khẩu Lao động Hàng không	Cùng Tập đoàn
14	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Cùng Tập đoàn
15	Trung tâm Bông sen vàng	Cùng Tập đoàn
16	Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Hàng không	Cùng Tập đoàn
17	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Cùng Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh,
Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**30.2 Giao dịch với các bên liên quan**

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	114.862.002.668	108.836.966.805	450.307.486.045	393.823.900.584
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	111.713.890.911	105.787.478.512	438.243.942.814	383.017.280.701
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Khác	215.582.618	338.006.250	1.004.747.392	951.895.973
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	616.950.000	460.837.037	1.365.550.000	1.885.325.884
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	40.829.573	25.248.795	167.930.854	241.017.982
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	2.219.538.626	2.154.269.961	7.248.240.393	7.132.116.184
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	48.266.500	71.126.250	218.361.255	510.337.958
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	6.944.440	-	994.833.803	-
- Công ty TNHH MTV Nhiên Liệu Hàng Không Việt Nam	-	-	1.063.879.534	85.925.902
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.035.734.876	922.645.688	3.615.078.113	3.246.471.422
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	604.252.993	603.736.992	2.409.294.476	2.365.942.191
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	91.287.100	60.643.350	308.655.854	192.791.645
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	329.575.490	258.265.346	722.355.680	687.737.586
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	10.619.293	-	174.772.103	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

30.3 Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024 VND	Dự phòng VND	01/01/2024 VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	37.626.037.697	-	72.845.544.721	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	31.573.886.656	-	67.336.224.537	-
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Khác	232.829.227	-	696.873.300	-
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	981.180.000	-	655.154.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	16.944.552	-	23.452.362	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng	60.497.212	-	98.295.964	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	4.760.700.050	-	4.035.544.558	-
Trả trước cho người bán	306.588.733	-	-	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP (khu vực Miền Bắc)	306.588.733	-	-	-
	31/12/2024	Số có khả năng	01/01/2024	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Phải trả người bán ngắn hạn	544.815.458	-	516.255.677	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	428.247.352	-	434.553.472	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	83.720.824	-	63.336.168	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	32.847.282	-	18.366.037	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

30.4 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập	2.523.924.999	2.055.837.500
	2.523.924.999	2.055.837.500

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 của Công ty.

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng